

**THIÊN SƯ LIỄU QUÁN VÀ PHẬT GIÁO VIỆT NAM THẾ KỶ XVIII**

*Phan Đăng*

*Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế*

**Tóm tắt.** Thiên sư Liễu Quán (1667-1742) quê làng Bạc Mã, huyện Đông Xuân, phủ Phú Yên, hiện nay là thôn Trường Xuân thuộc thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Khi còn rất nhỏ thiên sư Liễu Quán đã vào tu ở chùa Hội Tôn tại quê nhà, sau đó ông ra Thuận Hóa và đã từng học đạo với các thiên sư thuộc cả hai thiên phái có gốc từ Trung Quốc, đó là Lâm Tế và Tào Động. Quảng đường tu học của ông trải nhiều gian lao với nhiều phương pháp khác nhau, nhưng chính vì vậy mà ở ông đã hình thành một phong cách mới: đó là quan niệm Lâm Tào tổng hợp, tức là đã có sự kết hợp một cách hài hòa và tự nhiên những tinh hoa của cả hai phái thiên lớn thời bấy giờ ở Thuận Hóa. Không những thế, thiên sư Liễu Quán đã trở thành người có công trong việc đưa Phật giáo xích gần thêm với văn hóa dân tộc, đặc biệt là ở lĩnh vực tín ngưỡng dân gian, góp phần quan trọng trong việc chấn hưng Phật giáo ở thế kỷ XVIII. Sự nghiệp của ông đã có ảnh hưởng rất sâu rộng trong quá trình phát triển của Phật giáo Việt Nam từ đó đến nay.

Liễu Quán (1667-1742) là một vị thiên sư nổi tiếng ở xứ Đàng Trong từ thế kỷ XVIII. Ông họ Lê, pháp danh là Thiệt Diệu, tự là Liễu Quán, người làng Bạc Mã, huyện Đông Xuân, phủ Phú Yên, nay là thôn Trường Xuân thuộc thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Ông sinh vào giờ Thìn, ngày 18 tháng 11 năm Đinh Mùi (1667), mất vào giờ Mùi, ngày 22 tháng 10 năm Nhâm Tuất (1742). Liễu Quán vào chùa từ 6 tuổi sau khi mẹ mất, đánh lễ học đạo với hòa thượng Tế Viên, một thiên sư người Trung Quốc thuộc thiên phái Lâm Tế, là vị tổ khai sơn chùa Hội Tôn, một ngôi chùa cổ ở Phú Yên<sup>1</sup>. Qua bảy năm tu tập, sau khi bốn sư viên tịch, Liễu Quán một mình tìm ra xứ Thuận Hoá đánh lễ thọ giáo với hòa thượng Giác Phong, cũng là một thiên sư từ Trung Quốc và là tổ khai sơn chùa Thiên Thọ tức là chùa Báo Quốc ở Huế hiện nay. Đến đây vừa tròn một năm tu học, năm Tân Mùi (1691), Liễu Quán phải quay về quê để chăm sóc thân phụ. Bốn năm sau khi thân phụ qua đời, tức năm Ất Hợi (1695), Liễu Quán trở

---

<sup>1</sup> Là ngôi chùa xưa nhất ở Phú Yên, do thiên sư Tế Viên sáng lập. Ngày trước chùa ở địa phận xứ Mằng Lăng thuộc huyện Tuy An, sau dời về núi Sơn Chà, thôn Hội Tín, xã An Thạch rồi đổi tên thành Cổ Lâm mà hiện nay đã trở thành phế tích, chỉ còn lại một số tháp mộ đã hư hỏng nặng.

lại Thuận Hóa đánh lễ học đạo với hòa thượng Thạch Liêm<sup>2</sup>. Năm Đinh Sửu (1697), Liễu Quán đến xin thọ cụ túc giới với hoà thượng Từ Lâm<sup>3</sup>. Từ năm Kỷ Mão (1699), Liễu Quán đi tham kiến nhiều nơi trong chốn thiền lâm, khi nghe nhiều người nói rằng đại lão hoà thượng Từ Dung là người giỏi hướng dẫn tham thiền niệm Phật, nên năm Nhâm Ngọ (1702) Liễu Quán đến xin học đạo với hòa thượng Từ Dung ở núi Long Sơn<sup>4</sup>. Sau khi nhận được công án của bổn sư, Liễu Quán chăm lo nghiên cứu, tu tập. Đến mùa xuân năm Mậu Tý (1708), Liễu Quán trở lại Long Sơn để xin hoà thượng chứng minh cho công phu và kết quả tham cứu của mình.

Sau khi được chứng ngộ, Liễu Quán mở nhiều giới đàn, truyền đạo cho nhiều người, nhiều thế hệ và được các đời chúa Nguyễn rất kính trọng. Khi mất được Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738 – 1765) sắc tứ làm văn bia để tưởng niệm và ban thụy là Chính Giác Viên Ngộ hòa thượng.

Thiền sư Liễu Quán thọ 76 tuổi, thọ y bát 43 năm, thuyết pháp 34 năm, truyền giới dòng thiền cho 49 đệ tử, số người nhờ sư mà đắc đạo không thể kể hết. Ngày 19 tháng 2 năm Quý Hợi (1743) làm lễ nhập tháp. Tháp dựng phía nam núi Thiên Thai, An Cựu, phía nam thành phố Huế ngày nay. Văn bia<sup>5</sup> của Liễu Quán do thiền sư Thiện Kế, thuộc phái Lâm Tế đời thứ 37, vốn ở chùa Tang Liên bên Ô Lãng tỉnh Phúc Kiến Trung Quốc biên soạn.

Lâm Tế là một thiền phái gốc từ Trung Quốc, do thiền sư Nghĩa Huyền khởi xướng, truyền vào nước ta có muộn hơn so với các thiền phái khác. Lâm Tế là một chi trong Ngũ gia gồm Lâm Tế, Vĩ Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Cả năm chi này đều xuất phát từ thiền Nam tông của tổ Huệ Năng mà Lâm Tế là thiền phái thịnh đạt nhất<sup>6</sup>. Nhiều thiền sư người Trung Hoa đến truyền đạo ở xứ Đàng Trong vào các thế kỷ XVII, XVIII thuộc phái Lâm Tế, như Thiền sư Nguyên Thiều (?- 1728) đến Bình Định khai sơn chùa Thập Tháp, ra Thuận Hóa khai sơn chùa Quốc Ân, trụ trì chùa Hà Trung và truyền thừa phái Lâm Tế cho nhiều đệ tử; Thiền sư Từ Lâm cũng là vị thầy

---

<sup>2</sup> Hòa thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán (1633-1704), người Trung Hoa, vốn trụ trì chùa Trường Thọ, Quảng Đông, thuộc thiền phái Tào Động. Ông sang nước ta vào năm 1695 đời chúa Nguyễn Phúc Chu. Đến Thuận Hóa ông ở chùa Thiên Lâm, sau sang chùa Thiên Mục. Ở đây ông có viết cuốn Hải ngoại ký sự.

<sup>3</sup> Hòa thượng Từ Lâm: Người Trung Hoa, là tổ khai sơn chùa Từ Lâm, Huế.

<sup>4</sup> Núi Long Sơn: Một địa danh nằm phía trên núi Hàm Long, trước thuộc địa phận làng Bình An, huyện Hương Thủy, nay thuộc thành phố Huế. Đây là nơi tọa lạc của chùa Ân Tôn, nay là Từ Đàm, do hoà thượng Từ Dung sáng lập.

<sup>5</sup> Văn bia tháp Liễu Quán do hòa thượng Thiện Kế soạn năm 1748, hiện được đặt ở mộ Liễu Quán, dưới chân núi Thiên Thai gần chùa Thuyền Tôn (Huế) và một bản sao dựng ở chùa Châu Lâm nay ở thôn Quảng Đức, xã An Thạch, huyện Tuy An, Phú Yên.

<sup>6</sup> Chủ trương của thiền Lâm Tế là Đốn ngộ bằng phương pháp Tam huyền (Giới, định, huệ); Tam yếu (Không nói, không nghe, không nhìn) và Tứ liệu giản (Đoạt nhân bất đoạt cảnh, đoạt cảnh bất đoạt nhân, nhân cảnh câu đoạt và nhân cảnh câu bất đoạt). Thiền Lâm Tế không câu nệ kinh sách, ngôn ngữ và tọa thiền, chỉ chú trọng chân tâm (Dĩ tâm truyền tâm, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật).

dạy Liễu Quán trong ba năm (1697-1699); Thiền sư Minh Hoàng Tử Dung, tổ khai sơn chùa Ân Tôn tức Từ Đàm ngày nay, là người chứng ngộ công phu tham cứu cho thiền sư Liễu Quán... Qua đó chúng ta đủ thấy thiền phái Lâm Tế lúc này đang rất thịnh, vì vậy mà đã được các chúa Nguyễn rất quan tâm và trọng đãi. Việc chúa Nguyễn Phúc Thái (tức chúa Nghĩa 1687-1691) sai thiền sư Nguyên Thiều về Trung Quốc mời các danh tăng sang tiếp tục truyền giới là một minh chứng. Hưởng ứng lời mời đó, hòa thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán thuộc phái thiền Tào Động đã đến Đàng Trong (vào năm Ất Hợi 1695). Chỉ trong một thời gian ngắn, hòa thượng Thạch Liêm đã vân du khắp xứ Đàng Trong, mở nhiều giới đàn, truyền giới cho nhiều người và cũng là người gây ảnh hưởng rất lớn đối với thiền sư Liễu Quán.

Tào Động cũng là một chi mạnh trong Ngũ gia, do Động Sơn Lương Giới và đệ tử là Tào Sơn Bồn Tịch khai sáng, nên mới có tên là Tào Động. Phương pháp hành thiền của phái Tào Động là *xao xước*, tức là dùng âm thanh gõ, đánh, thét, la... làm nhân tố kích thích để hành giả tỉnh ngộ. Điều đặc biệt ở hòa thượng Thạch Liêm là ông chủ trương dung hợp hai tông phái Thiền tông và Tịnh độ tông (*Thiền Tịnh song tu*)<sup>7</sup>. Vì vậy, khi hai thiền phái Lâm Tế và Tào Động song hành ở xứ Đàng Trong, quan niệm *Lâm Tào tông hợp* đã được hình thành, tạo nên một sắc thái đặc biệt và đã có ảnh hưởng rất sâu rộng trong Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ XVIII cho đến ngày nay. Các hoà thượng Giác Phong, Thạch Liêm thuộc phái Tào Động cũng là những vị tổ đã từng truyền tôn chỉ thiền phái này cho thiền sư Liễu Quán.

Ai từng đọc bài văn bia ở tháp của thiền sư Liễu Quán đều không khỏi cảm động. Thiền sư xuất thân từ nhà nghèo, mẹ mất sớm, vào chùa cũng rất sớm, nhưng cũng rất lặn lội trong việc tu học. Quãng đường tu hành gian lao, qua nhiều phương pháp khác nhau, nhưng chính điều đó đã hình thành ở thiền sư Liễu Quán một phong cách mới, đó là sự dung hợp rất tự nhiên những tinh hoa của cả hai thiền phái Lâm Tế và Tào Động, tiếp thu tinh thần từ các tổ sư mà bản thân thiền sư đã từng theo học. Tinh thần ấy đã được thiền sư Liễu Quán là thế hệ đầu tiên thể hiện và phát huy trong sự nghiệp hoằng

---

<sup>7</sup> Ngay cả trong phương pháp hành thiền, hòa thượng Thạch Liêm cũng không chỉ thực hành các phương thức như Ngũ vị quân thân (Do thiền sư Động Sơn Lương Giới đề xuất, vận dụng từ các hào trong kinh Dịch. Đó là một phát kiến của ông về phương pháp hành thiền, gồm: Chính trung thiên; Thiên trung chính; Chính trung lai; Thiên trung chí và Kiêm trung đạo. Chính Động Sơn giải thích rằng: Chính vị tức không giới bản lai vô vật; Thiên vị tức sắc giới có vạn tượng hình; Chính trung thiên tức bỏ lý mà theo vật; Thiên trung chính tức bỏ vật mà theo lý; Kiêm đối tức ngầm ứng với các duyên, không đọa vào chur hữu, phi nhiệm phi tịnh, phi chính phi thiên nên gọi là đại đạo hư huyền, chân tông vô trước. Quân là chính trị; Thần là thiên vị; Thần hướng Quân là Thiên trung chính; Quân Thần đạo hợp là Kiêm đối ngữ. Vận dụng nguyên tắc này để đo độ nông sâu của người tu thiền) và *Chỉ quán đã tọa* (Tiếng Phạn là Shikantaza, một cách ngồi thiền không cần sự hỗ trợ của các phương pháp khác như đếm hơi thở hay quán công án, là trạng thái an trụ trong tâm trạng vô tư nhưng tỉnh táo, là dạng siêu việt nhất của tọa thiền). Đó là những phương thức cơ bản của Tào Động, mà hòa thượng Thạch Liêm đã kết hợp rất nhuần nhuyễn chúng với phương pháp “đốn ngộ” của phái Lâm Tế qua sự gợi ý bằng các thoại đầu hoặc công án.

dương Phật pháp của mình. Nhìn một cách tổng thể về Phật giáo xứ Đàng Trong vào thế kỷ thứ XVII thì phái Tào Động khá thịnh, nhiều danh tăng Trung Hoa thuộc phái này đang truyền đạo ở đây và đang có ảnh hưởng rất lớn, bằng chứng là chúa Nguyễn Phúc Chu (tức chúa Quốc 1691-1725) và cả gia tộc rất sùng mộ phái thiền này. Chính chúa Quốc đã quy y, được hòa thượng Thạch Liêm đặt pháp danh là Hưng Long, rồi tự đặt đạo hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân, con là Nguyễn Phúc Thụ (tức Ninh vương 1725-1738) cũng có đạo hiệu là Vân Tuyên Đạo Nhân, rồi Nguyễn Phúc Khoát (tức Võ vương 1738-1765) thì hiệu là Từ Tế Đạo Nhân... Trên thực tế Tào Động chỉ mạnh bề nổi mà bề sâu thì không được như phái Lâm Tế. Giữa lúc ấy, điều mà sư Liễu Quán băn khoăn hơn cả là *Hà pháp tối vi đệ nhất* ? Đây chính là điểm cốt yếu trong sự nghiệp tu học của thiền sư. Nỗi băn khoăn ấy có thể xuất phát từ việc từng tiếp thu được tinh hoa của cả hai thiền phái, nhưng mặt quan trọng là thiền sư đã có cái nhìn thấu suốt về đời sống tinh thần của nhân dân, nên cố làm sao thỏa mãn được yêu cầu cơ bản về tín ngưỡng và ước vọng của con người thời bấy giờ.

Phải nói rằng từ khi vào Thuận Hóa (1558), Nguyễn Hoàng (1524-1613) đã thấy được sự khác biệt ít nhiều về đời sống tinh thần của nhân dân ở đây so với miền Bắc. Thành phần xã hội vùng Thuận Hóa mang tính đặc thù rõ nét: Một số dân cư gốc miền Bắc đi vào đây từ thời Trần - Hồ hoặc do di dân hoặc vì thất thế, số đông là người gốc Thanh Hóa đi theo Nguyễn Hoàng, còn số dân bản địa vốn là sự góp mặt của người Việt, người Chăm và người Hoa. Vì vậy đời sống văn hóa của họ cũng không thuần nhất. Trong bối cảnh ấy, đạo Phật đang hưng thịnh hơn so với các tôn giáo khác, nhưng sự hưng thịnh ấy nghiêng nặng về tín ngưỡng hơn là tư tưởng và triết học. Chính bản thân Nguyễn Hoàng cũng không phải là người mộ Phật, xem ra ông có cảm tình với Đạo nhiều hơn, việc ông vào làm trấn thủ Thuận Hóa từ 1558 mà mãi đến 1601 mới cho xây dựng chùa Thiên Mụ, 1602 dựng chùa Sùng Hóa và cử hành hội Đại pháp ở đây năm 1603 đã cho thấy rõ điều đó. Nhưng việc ấy lại là một minh chứng rằng đạo Phật đang chiếm ưu thế ở vùng Thuận Hóa thời đó, nên việc làm của Nguyễn Hoàng vừa nói có lẽ thiên về chính trị nhiều hơn.

Như vậy, ở Thuận Hóa lúc này vừa là vùng đất mới, vừa là nơi mà chính quyền đang ưu ái với đạo Phật đã tạo nên sự hấp dẫn bước chân của các thiền sư truyền giáo từ Trung Quốc và cũng là chỗ hội nhập của nhiều thiền phái khác nhau. Trước tình hình xã hội như vậy, điều quan trọng là dù bất kỳ tông phái, hệ phái nào muốn tồn tại và phát triển ắt phải biết chọn hướng đi sao cho phù hợp với tình cảm và niềm tin của lòng người. Bối cảnh đó chính là điều kiện thuận lợi cho việc kết hợp tinh hoa các môn phái lại với nhau, tạo cho Phật giáo một sắc thái mới mà thiền sư Liễu Quán là người tiêu biểu nhất cho sắc thái ấy lúc bấy giờ. Cùng thời còn có thiền sư Minh Châu Hương Hải

(1628-1715)<sup>8</sup>, ông cũng thuộc phái Lâm Tế, nhưng ngoài Thiền tông, Hương Hải còn chịu ảnh hưởng khá sâu sắc phương pháp của Mật tông, và rồi giữa chừng ông bỏ ra Đàng Ngoài (1682) trong sự trọng đãi của vua Lê chúa Trịnh. Như vậy, ở vùng Thuận Hoá vào thế kỷ XVIII, sau khi các thiền sư người Trung Hoa viên tịch, Liễu Quán là vị thiền sư tiêu biểu của Phật giáo Đàng Trong, do đó tên tuổi của Liễu Quán dần dần trở thành tên gọi cho một dòng thiền và cho cả Phật giáo xứ Đàng Trong.

Từ năm Quý Sửu (1733) đến năm Ất Mão (1735), thiền sư Liễu Quán đã mở bốn đại giới đàn ở Huế, truyền giới cho rất nhiều người của nhiều tầng lớp xã hội khác nhau. Năm Canh Thân (1740), sư còn chủ trì thêm giới đàn Long Hoa là loại giới đàn có thuyết pháp. Từ cơ sở ấy, Phật giáo phái Liễu Quán dần dần trở thành tông phái chính, biệt xuất bằng dòng kệ truyền thừa từ đó cho đến nay:

*Thiệt Tế Đại Đạo,  
Tánh Hải Thanh Trìng.  
Tâm Nguyên Quảng Nhuận,  
Đức Bản Từ Phong.  
Giới Định Phước Huệ,  
Thế Dụng Viên Thông.  
Vĩnh Siêu Trí Quả,  
Mật Khế Thành Công.  
Truyền Trì Diệu Lý,  
Diễn Sướng Chính Tông.  
Hành Giải Tương Ứng,  
Đạt Ngộ Chân Không.<sup>9</sup>*

---

<sup>8</sup> Gốc gác thiền sư vốn người Ái châu, tổ tiên làm nghề đóng thuyền chiến cho triều Lê, có người theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa và thiền sư được sinh ra trên đất Quảng Nam. 18 tuổi đỗ hương tiến, giữ chức tri phủ Triệu Phong, 25 tuổi học đạo với sư Viên Cảnh, pháp danh là Huyền Cơ Thiện Giác, pháp tự là Minh Châu Hương Hải. Ba năm sau từ quan để xuất gia, lập chùa và trụ trì ở đảo Tiêm Bút La (Cù Lao Chàm), rất được chúa Nguyễn kính trọng. Năm 1682, vì chúa Nguyễn nghi kỵ, thiền sư cùng 50 đệ tử đáp thuyền ra Bắc và rất được vua Lê chúa Trịnh trọng nể. Thiền sư dịch và giới thiệu hơn 20 bộ kinh sách, xây dựng Thiền Tịnh viện và chùa Nguyệt Đường, là những trung tâm hoằng đạo lớn ở miền Bắc thời bấy giờ.

<sup>9</sup> Nguyên văn: 實際代道, 性海清澄, 心原廣闊, 德本慈風。  
戒定福慧, 體用圓通, 永超智果, 密契成功。  
傳持妙理, 演暢正宗, 行解將應, 達悟真空。

Vì là bài Pháp kệ dùng để truyền thừa nên khi phiên âm chúng tôi viết hoa tất cả.

Ngoài công phu tu tập, đạo phong cao tuấn, thiền sư Liễu Quán đã góp phần quan trọng vào công cuộc chấn hưng Phật giáo thời bấy giờ như lời hòa thượng Thiện Kế viết trong văn bia tháp Liễu Quán: “*Cuộc thế ngày nay đang lúc đạo pháp suy đồi, có người có thể đảm đương việc lớn như hòa thượng Liễu Quán quả là rất hiếm*”<sup>10</sup>. Uy vọng và đạo hạnh của sư Liễu Quán ngày càng lớn, càng rộng không chỉ trong giáo hữu mà ngay đến *Chúa thượng rất chuộng đạo pháp, ân cần và hâm mộ đạo hạnh của sư, xuống chiếu mời sư vào cung, nhưng đời sư cao thượng, chỉ để nơi lâm tuyền tĩnh mịch nên chỉ tạ ơn mà từ chối*<sup>11</sup>.

Vậy là từ thế kỷ XVIII, Phật giáo Đàng Trong hầu hết đều thuộc dòng thiền Liễu Quán. Thiền sư Liễu Quán đã xây dựng các chùa lớn như Thuyền Tôn, Viên Thông ở Huế, các trung tâm hoằng pháp lớn thời ấy đều do các đệ tử của thiền sư Liễu Quán như Trùng Trạng, Tổ Huấn, Từ Chiếu, Tế Nhân dựng nên. Chỉ riêng trên quê hương Phú Yên của thiền sư Liễu Quán, nhiều đệ tử của thiền sư đã là tổ khai sơn của nhiều chùa, truyền bá phái Liễu Quán rất mạnh, như hòa thượng Tế Duyên chùa Kim Cang, Tế Căn chùa Hồ Sơn, Tế Đông chùa Bình Quang, Tế Hào chùa Bảo Tịnh, Tế Sáng chùa Dương Long, Tế Ngạn chùa Long Sơn (Hòa Định), Tế Đài chùa Kim Long, Tế Tín chùa Long Sơn (An Mỹ), Tế Thường chùa Vĩnh Phước và Vĩnh Long, Tế Pháp Chuyên chùa Từ Quang (Đá Trắng)...

Phải nói rằng từ thời các chúa Nguyễn rồi đến các vua Nguyễn, chính quyền phong kiến vẫn giữ quan niệm *cư Nho mộ Thích*, nhưng với hấp lực của Phật giáo, nhất là từ khi phái Liễu Quán hình thành với một hướng đi mới, thích hợp với mọi tầng lớp xã hội, chính quyền phong kiến đã nhanh chóng và khéo léo nâng cao vai trò của Phật giáo nhằm tạo thế vững chắc cho sự nghiệp xây dựng nhà nước và quản lý xã hội của mình. Đó là việc làm mang tính chính trị của họ Nguyễn, nhưng lại là điều kiện thuận lợi cho Phật giáo phái Liễu Quán phát triển. Do vậy, phái Liễu Quán dần dần có vị trí xã hội nổi bật và trở thành thiền phái có ảnh hưởng rộng lớn không những thời đó mà mãi cho đến sau này. Thiền sư Liễu Quán không để lại ngữ lục như một số thiền sư khác ngoài bài kệ *Từ thế* còn được khắc vào văn bia:

*Thất thập dư niên thế giới trung,*

*Không không sắc sắc diệt dung thông.*

*Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lý,*

---

<sup>10</sup> Nghiên cứu Huế, *Văn bia tháp thiền sư Liễu Quán ở núi Thiên Thai chùa Thuyền Tôn Huế*, Phan Đăng dịch & chú giải, tập 6, 2008, tr. 215-223.

<sup>11</sup> *Chúa thượng ở đây là Túc Tông Nguyễn Phúc Thu, tức Ninh vương (1725-1738). Xem thêm chú thích (10).*

## Hà tất bên mang vấn tổ tông.<sup>12</sup>

và bài “*phó pháp kệ*” nêu trên đây, nhưng đạo hạnh và đạo nghiệp của thiền sư đã có sức vang rất lớn, thu hút bao người của bao thế hệ. Thiền phái do thiền sư Liễu Quán khởi xướng đã có sức sống mạnh mẽ, vững vàng không chỉ vì tôn chỉ, phương pháp thiết thực mà điều quan trọng là luôn hướng về dân tộc, đưa Phật giáo gần lại với con người Việt Nam, hòa vào văn hóa chung của dân tộc, góp phần xây dựng đạo pháp trường tồn song song với sự hùng mạnh của quốc gia. Điều ấy đủ để thấy vai trò lớn lao của thiền sư Liễu Quán với Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ XVIII cho đến hôm nay.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Văn hoá Sài Gòn, 2006.
2. Nguyễn Đình Chúc, *Lịch sử Phật giáo và các chùa Phú Yên*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1999.
3. Đoàn Trung Còn, *Các tông phái đạo Phật*, Phật học, 1943.
4. *Nghiên cứu Huế*, Tập 6, Huế, 2008.
5. Nhiều tác giả, *Địa chí Phú Yên*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
6. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2000.
7. Sogny L. , *Le premier Annamite consacré supérieur de bonzerie par les Nguyen, son tombeau*. B.A.V.H. No.3 Juillet – Septembre 1928.
8. Thích Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996.
9. Nguyễn Hữu Thông chủ biên, *Nhạc lễ Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Văn nghệ, Tp.HCM, 2008.
10. Thích Thanh Từ, *Hương Hải thiền sư ngữ lục giảng giải*, Nxb. Tổng Hợp, Tp.HCM, 2005.

---

<sup>12</sup> Nguyên văn bài kệ Từ thế:

七十餘年世界中,  
空空色色亦融通。  
今朝願滿還家裏,  
何必奔忙問祖宗。

(Bốn chục năm dư giữa vô cùng, Tương giao dung hợp sắc và không. Sáng nay vẹn ước về quê cũ, Hà tất vội tìm hỏi tổ tông).

## **BONZE SUPERIOR LIEU QUAN AND VIETNAMESE BUDDISM IN XVIII CENTURY**

*Dang Phan*

*College of Sciences, Hue University*

**Abstract.** Bonze superior Lieu Quan (1667 – 1742) was born in Bac Ma village, Dong Xuan distric, Phu Yen province, which is now called Truong Xuan hamlet, Chi Thanh town, Tuy An distric, Phu Yen province. Bonze superior Lieu Quan began meditating at Hoi Ton pagoda when he was a child. Afterwards, he moved to Thuan Hoa and studied buddism with monks from both schools, Lam Te and Tao Dong, which originated from China. He went through a lot of difficulties during his studies with many different approaches, which later helped him form his own novel methodology: the combined Lam Tao conceptual framework. This framework was a combination of the harmony and quintessences of those two big schools at the time. In addition, bonze superior Lieu Quan has brought Buddhism closer to religion and the national culture and played a vital role in developing Buddhism in XVIII century since then.